

Số: 2944/TB-SYT

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 7 năm 2025.

THÔNG BÁO

Về việc mức thu, nộp phí trong lĩnh vực y tế, an toàn thực phẩm từ ngày 01/7/2025

Thực hiện Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân, Sở Y tế Quảng Ninh thông báo:

Kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026, mức thu một số khoản phí, lệ phí được quy định như sau:

1. Phí trong lĩnh vực y tế: Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong lĩnh vực Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.

2. Phí trong công tác an toàn thực phẩm: Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong công tác an toàn thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

(Các mức thu, nộp phí trong phụ lục đính kèm)

3. Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại Biểu nêu trên thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Mức thu phí đối với các thủ tục hành chính khác đang niêm yết tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế không thay đổi.

Sở Y tế Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- TTPVHCC tỉnh;
- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Chi cục ATVSTP;
- Website Sở Y tế;
- Lưu VT, VPS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Văn Mạnh

Phụ lục I
BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC Y TẾ
(Kèm theo Thông báo số 2944/SYT-VP ngày 01/7/2025 của Sở Y tế)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC (đồng)	Mức thu từ 01/7/2025 đến 31/12/2026 (Giảm 50% quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC) (đồng)
I	Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế			
1	Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Hồ sơ	3.500.000	1.750.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế			
a	Thẩm định cấp mới	Hồ sơ	11.000.000	5.500.000
b	Thẩm định thay đổi tên thương mại	Hồ sơ	5.000.000	2.500.000
c	Thẩm định gia hạn	Hồ sơ	4.000.000	2.000.000
d	Thẩm định đăng ký lưu hành bổ sung đối với các trường hợp: Thay đổi tên, địa chỉ đơn vị sản xuất, đơn vị đăng ký; thay đổi quyền sở hữu giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; thay đổi địa điểm sản xuất, cơ sở sản xuất và thay đổi về tác dụng, chỉ tiêu chất lượng hoặc phương pháp sử dụng	Lần	2.500.000	1.250.000
3	Thẩm định xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Hồ sơ	6.000.000	3.000.000

4	Thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Lần	2.000.000	1.000.000
5	Thẩm định cấp phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế	Hồ sơ	2.000.000	1.000.000
6	Công bố đủ điều kiện sản xuất, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn	Hồ sơ	300.000	150.000
II	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế			
1	Thẩm định công bố tiêu chuẩn áp dụng trang thiết bị y tế			
	Loại A	Hồ sơ	1.000.000	500.000
	Loại B	Hồ sơ	3.000.000	1.500.000
2	Thẩm định cấp mới số lưu hành trang thiết bị y tế loại C, D.	Hồ sơ	6.000.000	3.000.000
3	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế	Hồ sơ	2.000.000	1.000.000
4	Thẩm định cấp giấy phép xuất khẩu trang thiết bị y tế	Hồ sơ	1.000.000	500.000
III	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế			
1	Thẩm định cấp, cấp lại giấy phép hoạt động do bị thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Khám bệnh, chữa bệnh; khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cấp giấy phép hoạt động khi thay đổi địa điểm với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cấp giấy phép hoạt động khi thay đổi quy mô khoa phòng, giường bệnh, cơ cấu tổ chức:	Lần		
a	Bệnh viện		10.500.000	5.250.000
b	Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh; bệnh xá theo quy định pháp luật khám bệnh, chữa		5.700.000	2.850.000

	bệnh; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình)			
c	- Phòng chẩn trị y học cổ truyền. - Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền. - Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương.		3.100.000	1.550.000
d	- Phòng khám chuyên khoa theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (trừ Phòng chẩn trị y học cổ truyền và Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền quy định tại điểm c Mục 1 Phần III Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này). - Cơ sở dịch vụ y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP. - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác.		4.300.000	2.150.000
2	Thẩm định cấp phép cơ sở đủ điều kiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính	Lần	10.500.000	5.250.000
3	Thẩm định cấp giấy phép hoạt động do bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Luật Khám bệnh, chữa bệnh; cấp lại giấy phép hoạt động khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Lần	1.500.000	750.000
4	Thẩm định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật:	Lần		

a	Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm a, điểm b, điểm d Mục 1 Phần III Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế		4.300.000	2.150.000
b	Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm c Mục 1 Phần III Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế		3.100.000	1.550.000
5	Thẩm định cấp; cấp lại; cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người bị thu hồi theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Lần	430.000	215.000
	Thẩm định cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp bị mất, hư hỏng và thu hồi theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Lần	150.000	75.000
6	Thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm, trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Lần	1.000.000	500.000
7	Thẩm định cấp giấy chứng nhận lương y	Lần	2.500.000	1.250.000
8	Thẩm định cấp giấy chứng nhận bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền	Lần	2.500.000	1.250.000
9	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế (bao gồm điều kiện sản xuất, mua bán, tư vấn, kiểm định trang thiết bị y tế)	Hồ sơ	3.000.000	1.500.000
10	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm an toàn sinh học (áp dụng đối với phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, cấp IV)	Lần	9.000.000	4.500.000

Phụ lục II
BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM
((Kèm theo Thông báo số 2944/SYT-VP ngày 01/7/2025 của Sở Y tế))

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu theo Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính (1.000 đồng)
I	Cấp tỉnh			
1	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (Giấy chứng nhận lưu hành tự do).	đồng/ lần/ giấy chứng nhận	500
2	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Phí thẩm định nội dung kịch bản phim, chương trình trên băng, đĩa, phần mềm, trên các vật liệu khác và tài liệu trong quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thuốc lĩnh vực y tế	đồng/lần/sản phẩm	550
3	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm		
		Thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm	đồng/lần/sản phẩm	450
		Thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống:	đồng/lần/sản phẩm	
		- Phục vụ dưới 200 suất ăn	đồng/lần/sản phẩm	350
		- Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên	đồng/lần/sản phẩm	500
		Thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm (trừ cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe)		

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu theo Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính (1.000 đồng)
		Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	đồng/lần/sản phẩm	250
		Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	đồng/lần/sản phẩm	1.250
4	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	đồng/lần/sản phẩm	750
5	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	đồng/lần/sản phẩm	750
6	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Thẩm định điều kiện cơ sở kiểm nghiệm Đánh giá lần đầu, đánh giá mở rộng	đồng/lần/đơn vị	14.250

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu theo Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính (1.000 đồng)
7	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Thẩm định điều kiện cơ sở kiểm nghiệm Đánh giá lại	đồng/lần/đơn vị	10.250
8	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Thẩm định điều kiện cơ sở kiểm nghiệm Đánh giá lần đầu, đánh giá mở rộng	đồng/lần/đơn vị	14.250
9	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	Thẩm định điều kiện cơ sở kiểm nghiệm Đánh giá lần đầu, đánh giá mở rộng	đồng/lần/đơn vị	14.250
10	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (Giấy chứng nhận xuất khẩu).	đồng/ lần/ giấy chứng nhận	500
II	Cấp huyện			

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu theo Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính (1.000 đồng)
1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.	Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống:		
		- Phục vụ dưới 200 suất ăn	đồng/lần/cơ sở	350